

SƠ LƯỢC VỀ NGUỒN GỐC MỘT SỐ ĐỊA DANH MIỀN NAM

Có nhiều nơi ở miền Nam mình đã đi qua, đã ở đó, đã nghe nói tới hoặc đã đọc được ở đâu đó... riết rồi những địa danh đó trở thành quen thuộc; nhưng chắc ít khi mình có dịp tìm hiểu tại sao nó có tên như vậy?

Bài viết này được hình thành theo các tài liệu từ một số sách cũ của các học giả miền Nam: Vương Hồng Sển, Sơn Nam và cuốn Nguồn Gốc Địa Danh Nam Bộ của Bùi Đức Tịnh, với mục đích chia sẻ những hiểu biết của các tiền bối về tên gọi một số địa phương trên quê hương mình. Xin mời các bạn cùng tham khảo và đóng góp ý kiến từ các nguồn tài liệu khác – để đề tài này được đầy đủ và phong phú hơn. Đất Nam Việt mà trước đây người ta còn gọi là Nam Kỳ, người Tây Phương khi đặt chân lên xứ mình hồi thế kỷ 16, 17 đã gọi bằng tên Cochinchine hay Đàng Trong.

Người ta cũng gọi xứ này là Đồng Nai (đồng có nhiều nai), Lộc Dã, Lộc Đồng (cùng một nghĩa) hoặc Nông Nại, là nơi mà người Việt mình đặt chân lần đầu tiên năm 1623. Sử chép rằng Chúa Sãi Vương Nguyễn phúc Nguyên (1613–1635), đã gả Công chúa Ngọc Vạn, lệnh ái thứ 2, cho vua Cao Miên Chei Chetta II (1618–1626) từ Xiêm trở về lên ngôi báu và đóng đô tại Oulong. Nhờ sự giao hiếu ấy vua Cao Miên mới cho phép người Việt di dân vào Nam Bộ. Chúng ta đã đặt đầu cầu tại Mô Xoài (gò trồng xoài), gần Bà Rịa đúng vào năm 1623 (Theo Claude Madrolle –Indochine du Sud, Paris 1926).

Cũng trong năm này một phái đoàn ngoại giao đã được cử sang Oulong để thương thuyết sự nhượng lại Sở Thuế quan Sài Gòn. Về sau đến đời vua Réam Thip Dei Chan (1642–1659), em vua trước, vị hoàng hậu Việt Nam nói trên đã xin vua Cao Miên cho phép người Việt được quyền khai thác xứ Biên Hòa năm 1638.

Sở dĩ vua Cao Miên đã giao hảo với nước ta và tự ý nhân nhượng một phần nào, là vì muốn cậy thế lực của triều đình Huế để chế ngự ảnh hưởng của người Xiêm. Như vậy chúng ta đã đến sinh cơ, lập nghiệp, khai khẩn đất đai Nam Bộ là do sự thỏa thuận hoàn toàn của đôi bên, chứ tuyệt nhiên không phải là một sự xâm nhập. Lại nữa nhờ uy thế của chúng ta mà Cao Miên đã đối phó hiệu quả với những tham vọng của nước Xiêm và bảo toàn được nền độc lập của mình.

Nói tóm lại sự hiện diện của chúng ta từ hơn 800 năm nay tại Nam bộ rất là hợp tình, hợp lý và hợp pháp. Nói một cách khác công cuộc Nam tiến của tổ tiên ta là một sự kiện lịch

sử bất di bất dịch, nó hiển nhiên cũng như cuộc Tây tiến của người Âu Châu tại Mỹ Quốc và cuộc Đông tiến của người Anh tại Úc Châu.

Con sông Đồng Nai đã đưa ta đến tỉnh Biên Hòa (hòa bình ở biên cương), một trấn đã được sáp nhập vào nước ta năm 1653. Khoảng đất này xưa được gọi là Đông Phố đứng ra là Giãn Phố vì hai chữ Đông và Giãn viết theo chữ Hán hơi giống nhau. Về sau nơi này đã được triều đình Huế giao cho bọn người Trung Hoa gốc Quảng Tây di cư theo hai tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đến khai khẩn và lập nghiệp năm 1679 tại Cù lao Phố, sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ.

Miền trên Biên Hòa thì có Hồ Nai (hồ sập nai), Trảng Bom (trảng là một đồi bằng phẳng và rộng rãi có trồng nhiều cây chum–bao–hom đọt trạnh thành bom, sinh ra một thứ dầu gọi là chaulmougra, dùng để trị phong hủi). Phía dưới là nhà thương điên Nguyễn Văn Hoài, một nhà bác học đã quả quyết với chúng tôi rằng trong một đời người, số giờ mà chúng ta điên cuồng cộng lại ít nhất cũng được vài năm!

Biên Hòa là quê hương của Đỗ Thành Nhân, một trong Gia Định Tam hùng. Hai người kia là Võ Tánh quê ở Gò Công và Nguyễn Huỳnh Đức quê ở Tân An. Biên Hòa là xứ bời bồng ngon ngọt có tiếng nên mới có câu ca dao:

*Thủy để ngư, thiên biên nhạn
Cao khả xạ hê, đê khả điếu,
Chỉ kích nhơn tâm bất khả phòng*

*E sau lòng lại đôi lòng,
Nhiều tay tham bời chề bồng lắm anh*

Chúng ta đi ngang qua trước ngọn núi Châu Thới cao 65m, trên có ngôi chùa Hội Sơn, được trùng tu vào đầu thế kỷ thứ 19, nhờ công đức sư Khải Long:

*Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,
Nghiêng chùa Châu Thới mới sai lời nguyện!*

Rồi đến Thủ Đức với những hồ bơi nước suối, và những gói nem ngon lành. Thủ nhắc lại ngày xưa có những chức quan văn như thủ bạ, thủ hộ lo về việc thuế má và nhơn thế bộ. Do đó mà có những địa danh như Thủ Thiêm, Thủ Thừa, Thủ Ngũ, v.v. để nhắc lại tên mấy ông thủ bạ và thủ hộ ngày trước. Miền Thủ Đức lại nhắc cho ta hai câu đối “tréo dờ”:

*Xứ Thủ Đức năm canh thức đủ
Kẻ cơ thân trở lại Càn Thơ.*

Có lẽ vì năm canh thức đủ mà có kẻ than thân trách phận tự mình sánh với cái nem Thủ Đức lột trần:

*Người ta năm chị bảy em
Tôi đây như thể chiếc nem lột trần.*

Phía tay mặt là Gò Vấp, xưa kia là một ngọn đồi trồng cây vấp. Thứ cây này xưa kia được coi như thần mộc, yểm hộ cho dân tộc Chăm. Đã sử thuật lại rằng vào đời vua Chiêm cuối cùng là Pô Romé (1627–1651), vua này muốn vờ ý một ái phi người Việt đã ra lệnh đốn cây Kraik (vấp) cổ thụ rợp bóng nơi vườn ngự uyển. Hơn một trăm thị vệ lực lưỡng không sao hạ nổi vì vết rìu mỗi lần bổ xong thì khép lại ngay. Nhà vua tức giận cầm lấy rìu hạ xuống một nhát, tức thời một tiếng rên rĩ vang lên và cây gục xuống giữa một vũng máu. Và cũng từ đó vận khí nước Chiêm suy dần cho đến ngày tàn tạ.

Bây giờ ta vào thành phố Sài Gòn, nơi mà 300 năm về trước (1674) tiên đạo quân ta lần đầu tiên đã đặt chân tới, mang theo khẩu hiệu: “Tĩnh vi nông, động vi binh”. Quân ta không phải tự động mà đến, chính là do lời yêu cầu khẩn thiết của nhà đương cuộc hồi bấy giờ. Họ khai khẩn đất đai với sức dẻo dai sẵn có, đào sông ngòi trong vùng đất thấp và đây đó khắp nơi, xây dựng thành trì kiên cố.

Một trong những công tác quân sự ấy do tướng Nguyễn Đức Đàm xây năm 1772, rồi đến thành trì Phan An xây năm 1790, kế đến là thành Gia Định xây năm 1836. Những thành ấy xây đắp với mấy vạn nhân công và bao nhiêu tài trí như đã ghi trong câu ngôn ngữ:

*Dân đất Bắc
Đắp thành Nam:
Đông đã là đông!
Sầu Tây vùi vọi!*

Chúng ta đang ở trung tâm thành phố Sài Gòn (sài là củi, gòn là bông gòn) chuyển sang chữ nho thành Sài–Côn là củi gòn, vì chữ nôm gòn viết là Côn, như Ông Trịnh Hoài Đức (1765–1825) đã ghi trong tác phẩm Gia Định Thống Chí mà hiện nay chúng còn một bản dịch ra pháp văn của ông Gabriel Aubaret. Theo một số người khác thì Sài Gòn có lẽ do chữ Đê Ngạn đọc thành Tai Ngon hay Thay gon theo giọng Quảng Đông hay Tingan theo giọng Triều Châu, dùng để chỉ thành phố do người Tàu lập nên năm 1778 sau khi họ phải rời bỏ Biên hòa vì chiến sự giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, để nhờ sự bảo hộ của quân đội chúa Nguyễn đóng tại Bến Nghé.

Nguyên ủy xa hơn cả có lẽ là sự chuyển âm của một danh xưng tối cổ Preikor, có nghĩa là rừng gòn, một loại cây hiện nay còn trồng ở Thủ Đức.

Theo Ông Verdeille thì Sài Gòn có thể là hai chữ nho: Tây Cống đọc chạnh ra, tên này ám chỉ rằng thành phố là phần đất xưa kia đã được các vị vua phía Tây cống hiến cho ta.

Ta nên lưu ý rằng tên Sài Gòn chỉ được dùng trong các văn kiện của Pháp kể từ 1784 trở đi mà thôi.

Còn danh xưng của Chợ–lớn mà người Tây đọc liền lại là Cholon, nó chỉ ngôi chợ xưa kia nằm trên địa điểm hiện tại của Sở Bưu điện Chợ–lớn kéo dài tới tận Đại Thế Giới cũ. Chợ này lập song song với chợ nhỏ hiện nay còn tồn tại với tên chợ Thiếc ở phía trường đua Phú Thọ. Về sau Chợ–lớn được dời tới Chợ–lớn mới do nhà đại phú Quách Đàm xây tặng, tượng họ Quách vẫn còn ở giữa đình chợ Bình Tây.

Sự biến đổi địa âm dạng của địa danh Sài Gòn đã tùy sự hiện diện liên tiếp của những người quốc tịch khác nhau như Preikor (rừng gòn), Tai–Ngon hay Thầy gòn của người Trung Hoa mà ta đọc là Đê–ngan, người phương tây dùng chữ La Mã ghi là Sài Gòn từ năm 1784.

Hồi xưa tên Sài Gòn chỉ áp dụng cho khu vực Chợ–lớn hiện thời, còn chính Sài Gòn bây giờ thì khi ấy là Bến Nghé (theo Trịnh Hoài Đức, theo các nhà hàng hải Âu Mỹ, theo bản đồ do ông Trần Văn Học vẽ ngày mùng 4 tháng chạp năm Gia Long thứ 14 (1815) ghi trên vùng Chợ–lớn hiện tại chỗ nhà thương Chợ Rẫy ba chữ Sài Gòn xứ, khoảng gần Cây Mai và Phước Lâm. Khu Sài Gòn cao, nằm phía Đồn Đất tức là cái đôn thâu hẹp năm 1836 sau khi Lê Văn Khôi nổi loạn, chắc đã có người ở từ thời thượng cổ, chúng có là những khí giới và đồ dùng bằng đá mài tìm thấy khi đào móng nhà thờ Đức Bà. Khu thấp thường gọi là Bến Nghé hay bến Thành.

Bến Thành là cái tên ở gần hào thành Gia Định, nguyên trước có cái rạch nối liền hào thành với sông Bến Nghé và có cái chợ gọi là chợ Bến Thành. Cái rạch ấy về sau lấp đi thành Đại lộ Nguyễn Huệ và đến bây giờ có câu ca dao như sau:

*Chợ Bến Thành đèn xanh đèn đỏ,
Anh nhìn cho tỏ thấy rõ đèn màu;
Lấy em anh đâu kể sang giàu,
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em!*

Bến Nghé theo Trịnh Hoài Đức là cái bến uống nước của trâu con, do một tên rất cũ là Kompong Krabey (bến trâu) đã được Việt hóa. Nhưng ông Đốc phủ Trần Quang Tuất (1765–1825) cho rằng nơi đây có lằm con cá sấu chúng thường kêu ghé nên gọi là Bến Nghé – Trịnh hoài Đức dịch là “Nguu–tân” Bến Nghé là cái bến sông Sài Gòn có tên là sông Bến Nghé, cũng có tên là Tân Bình Giang hay là Đức Giang lấy nguồn ở Ban Bót (theo Gia Định thống chí). Còn cái rạch Bến ghé nối dài bởi kinh Tàu–hủ (Arroyo chinois) ngày xưa có tên là Bình Dương và chỗ nó chảy ra giáp sông Bến Nghé gọi là Vàm Bến Nghé. Bến Nghé tức là Sài Gòn và khi ta nói Đòng Nai–Bến Nghé tức là nói đến Nam Bộ vậy.

Phía đông Sài Gòn có một cái kênh gọi là rạch Thị Nghè hay là rạch Bà Nghè. Bà tên là Nguyễn Thị Canh, con gái thống suất Nguyễn Cửu Văn tức Văn Trường Hầu, đẹp duyên với một ông nghề. Để cho chồng bà tiện đường qua rạch hàng ngày vào làm trong thành, bà cho dựng một chiếc cầu mà dân sự có thể dùng được. Để tỏ lòng nhớ ơn một bậc nữ lưu, họ đã gọi cầu ấy là cầu Bà Nghè. Đến khi Tây đến đánh thành Sài Gòn, pháo hạm Avalanche tiến vào rạch này đầu tiên nên họ mới gọi là Arroyo de l'Avalanche.

Trên rạch Bến Nghé hồi xưa có nhiều chiếc cầu ván dựng tạm cho người qua lại.

Chiếc cầu nổi tiếng hơn cả là Cầu Ông Lãnh, được xây nhờ công ông Lãnh binh, thời tá quân Lê Văn Duyệt. Còn những chiếc cầu khác là Cầu Muối, Cầu Khóm (thơm), Cầu Kho và Cầu học (giếng học). Về các công sự thì có:

Chợ Bến Thành (mới) xây năm 1914 trùng tu năm 1950
Nhà thờ Đức Bà khởi công năm 1877, hoàn thành năm 1883
Sở Bưu Điện và Tòa án cất năm 1883.

Dinh Norodom khởi công ngày chủ nhật 23/2/1868 với sự tham dự đông đảo của dân chúng. Thủy sư Đô Đốc De La Grandière với sự hiện diện của kiến trúc sư Hermitte từ HongKong tới, đã đặt viên đá đầu tiên vuông vức mỗi bề nửa mét, trong đó dựng một hộp chì chứa những đồng tiền vàng và bạc dập hình vua Napoléon III. Đức Giám mục Miche, cai quản địa phận, với một số đông con chiên, đã ban phép lành và đọc một diễn văn lời lẽ cao quý đã làm cử tọa đặc biệt chú ý. Công cuộc xây cất trên một khoảng đất rộng 14 mẫu tây đã phải dùng tới hai triệu viên gạch, và cái móng dày tới 3.5m tốn mất 2,436 thước khối đá xanh Biên Hòa. Công tác đã hoàn thành năm 1875 và người đầu tiên đến ở trong dinh đó là Thủy sư Đô Đốc Roze. Sau 84 năm Pháp thuộc, ngày 7/9/1954 Đại tướng Ely, Cao ủy Pháp đã trả dinh thự này cho Chính phủ Việt Nam thời bấy giờ.

Tòa Đô Sảnh (1901–1908) trên có một gác chuông do họa sĩ Ruffier trang trí mặt tiền.

Viện Bảo Tàng Quốc Gia xây năm 1927, khánh thành ngày 1/1/1929, bị vụ nổ nhà thuốc súng làm hư hại ngày 8/3/1946 và được hoàn lại chính phủ Việt Nam ngày 19/9/1951 thu thập tới 4,000 cổ vật đã kê thành mục lục và trình bày trong 14 gian phòng.

Vườn Cầm Thảo (Sở Thú) tương tự với rừng Vincennes ở Pháp, được lập năm 1864. Sau khi đã san bằng, việc đưa thú tới nhốt nơi đó hoàn tất năm 1865. Ngày 28/3/1865 nhà thực vật học Pierre đảm nhiệm việc điều khiển vườn Cầm Thảo Sài Gòn và ngày nay nhiều giống cây ở xứ ta còn mang tên nhà bác học ấy.

Đây đó ta còn gặp một số địa danh nguồn gốc Tây Phương như: Ba-son (Arsenal) trong có một bến sửa tàu (bassin de radoub) xây bằng xi-măng cốt sắt từ năm 1858, và bến tàu nổi được hạ thủy tháng giêng năm 1866. Chữ Ba-son do chữ Bassin mà ra.

Vườn Bờ Rô (do chữ Jardin des Beaux Jeux) hay là vườn Ông Thượng, xưa kia là hoa viên của Tổng Trấn Lê Văn Duyệt, nay là vườn Tao Đàn.

Dakao là biến danh của Đất Mộ (đất của lãng).

Lãng-tô là biến danh của Tân Thuận, tên một làng mà dân Sài Gòn thường đến hóng mát (pointe des flaneurs).

Bây giờ chúng ta rời Sài Gòn xuống đò Thủ Thiêm qua bên kia sông xem địa phận mà chính phủ đang trù định một chương trình kiến thiết rộng lớn, để biến nơi này thành một khu vực nguy nga tráng lệ.

Con đò Thủ Thiêm ngày xưa đã hấp dẫn một số đông những chàng trai trẻ:

*Bấp non mà nướng lửa lò,
Đó ai ve được con đò Thủ Thiêm.*

Nhưng một ngày kia chàng trai phải ra đi trong khói lửa chiến tranh, đến khi trở về thì than ôi:

*Ngày đi trăm hoa hẹn hò,
Ngày về vắng bóng con đò Thủ Thiêm!*

Từ Thủ Thiêm chúng ta thẳng tiến đến một nơi gọi là Nhà Bè hay là Ngã Ba Sông Nhà Bè, nơi mà con sông Đồng Nai gặp con sông Sài Gòn cũng gọi là sông Bến Nghé. Ngày xưa ở chỗ ấy ông Thủ khoa Hườn có lập nhà bè để bó thối lúa gạo cho những kẻ lỡ đường và ngày nay còn vọng lại mấy câu hò tình tứ của cô lái miền quê:

*Nhà Bè nước chảy chia hai:
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về!*

Rời Nhà Bè, chúng ta trở lại Sài Gòn để đi về miền Bà Chiểu, một vùng ngoại ô trù mật ở phía đông, chúng ta phải đi qua một cái cầu gọi là Cầu Bông, vì xưa kia ở gần đó Tả Quân Lê Văn Duyệt có lập vườn hoa rất ngoạn mục. Bà Chiểu tỉnh lỵ Gia Định, nổi tiếng về lãng Tả Quân Lê Văn Duyệt (1764–1832), một vĩ nhân được người Việt và người Tàu tôn thờ như một vị thần thánh.

Theo Trương Vĩnh Ký thì Bà Chiểu là một trong 5 bà vợ của ông Lãnh Binh đã xây cái cầu ông Lãnh. Theo phương pháp kinh tế tự túc mà các cụ ngày xưa thường áp dụng, ông đã lập ra 5 cái chợ, giao cho mỗi bà cai quản một cái: Bà Rịa (Phước Lễ), Bà Chiểu (Gia Định), Bà Hom (Phước Lâm), Bà Quẹo (phía Quán Tre) và Bà Điểm (phía Thuận Kiều). Riêng chợ Bà Điểm gần làng Tân Thới quê hương của Cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, thi phẩm đầu giường của đồng bào Nam bộ là nơi bán trầu ngon có tiếng ở Miền

Nam. Món trầu là đầu câu chuyện, cho nên bao nhiêu chuyện, hay dở gì cũng do miếng trầu trao cho nhau mà sinh ra cả:

*Trông trầu trông lộn dây tiêu
Con theo hát bội mẹ liều con hư!*

Từ Bà Chiểu chúng ta trở lại Sài Gòn để rẽ về Phú Nhuận, qua Cầu Kiệu hay là Cầu Xóm Kiệu là nơi xưa kia trồng rất nhiều hành kiệu. Phú Nhuận (giàu sang và thuần nhã) là nơi còn nhiều cổ tích như: Lăng Đô đốc Võ Di Nguy, mất tại cửa bể Thị Nại năm 1801. Lăng Trương Tấn Bửu và lăng Võ Quốc Công tức là hậu quân Vũ Tánh, nơi đây vua Gia Long có cho trồng 4 cây thông đưa từ Huế vào để tỏ lòng mến tiếc. Võ Tánh là một trong Gia Định tam hùng mà dân chúng nhắc tới trong những điệu hò giao duyên. Theo thường lệ:

Người con gái lên tiếng trước:

*Nghe anh lâu thông lịch sử,
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung:
Hỏi ai Gia Định tam hùng,
Mà ai trọn nghĩa thủy chung một lòng?*

Người con trai liền đáp lại:

*Ông Tánh, Ông Nhân cùng Ông Huỳnh Đức,
Ba Ông hết sức phò nước một lòng
Nổi danh Gia Định tam hùng:
Trọn nghĩa thủy chung có Ông Võ Tánh,
Tài cao sức mạnh, trọn nghĩa quyên sinh,
Bước lên lầu bát giác thiêu mình như không!*

Về phía Tân Sơn Hòa có Lăng Cha Cả là một cổ tích kiến trúc Việt Nam xưa nhất ở vùng Sài Gòn. Nơi đây mai táng Đức Giám Mục Bá-Đa-Lộc, mất tại cửa Thị Nại năm 1799.

Rời khỏi ngoại ô Sài Gòn chúng ta thuê một chiếc thuyền con về vùng Lái Thiêu (tức là ông Lái gồm họ Huỳnh đã thiêu nhà vì say rượu) để thăm vườn trái:

*Ghe anh Nhỏ mũi tráng lờng
Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em.*

Nơi đây quy tụ rất nhiều trái ngon đặc biệt như: dâu da, thơm, bòn bon, mít tố nữ, măng cụt và nhất là sầu riêng (durian) là giống cây từ Mã Lai đưa vào. Cây Sầu riêng thân cao lá ít, trái có gai bén nhọn kinh khủng, cho nên trời chỉ cho phép nó rụng khi đêm khuya thanh vắng mà thôi! Đồng bào Nam bộ liệt nó vào hàng đầu trong các loại trái, vì nó có đủ năm mùi hương vị đặc biệt như quả lê Trung hoa. Những người xa lạ phải chịu nhẫn

nại một thời gian mới thông cảm và khi đã thông cảm rồi thì thềm muốn như mê say, chỉ trừ anh học trò thi rớt:

*Có anh thi rớt trở về
Bà con đón hỏi nhiều bề khó khăn
Sầu riêng anh chẳng buồn ăn,
Bòn bon, tổ nữ anh quăng cùng đường!*

Tại vùng Lái Thiêu, có một ngôi nhà thờ cổ kính xây từ thế kỷ XVIII trên ngọn đồi xinh tươi, chung quanh có nhiều lò gốm, lò sành và một trường dạy học cho trẻ em cầm điếu với một phương pháp riêng biệt.

Đến Búng chúng ta không quên đi thăm chùa Phước Long ở vùng An Sơn, có ông huê thượng thâm nho, thường ra nhiều câu đối bí hiểm cho những khách nhàn du:

Rượu áp sanh (absinthe) say chí tử

Có người đã đối lại như sau:

Bóng măng cụt mát nằm dài

Trong chùa ông huê thượng có ghi hai câu:

*Cúng bình hoa, tụng pháp hoa, hoa khai kiến Phật,
Dâng nải quả, tu chánh quả, quả mãn thông Thần.*

(sưu tầm bài viết của ông Tân Việt Điều trong Văn hóa nguyệt san số 33 năm 1958)

Tên gọi Sài Gòn từ đâu?

Đây là một đề tài được các nhà nghiên cứu, học giả, Tây lẫn Ta, tốn rất nhiều thì giờ và công sức.

Cho đến nay thì có khoảng 5 giả thuyết về xuất xứ của chữ Sài Gòn, trong đó có 3 thuộc loại quan trọng hơn. Xin ghi lại 3 thuyết quan trọng hơn dưới đây:

Sài Gòn từ Thầy Ngòn (Đề Ngạn), Xi-Coón (Tây Cống):

Đây là thuyết được đưa ra bởi 2 tay thực dân Pháp là Aubaret và Francis Garnier (người bị giặc Cờ Đen phục kích chết). Theo Aubaret, Histoire et description de la Basse-Cochinchine và Garnier, Cholen, thì người Tàu ở miền Nam, sau khi bị Tây Sơn tàn sát, đã lập nên thành phố Chợ Lớn vào năm 1778 và đặt tên cho thành phố đó là Tai-ngon hay Ti-ngan. Sau đó, người Việt bắt chước gọi theo và phát âm thành Sài Gòn.

Thuyết này được hai học giả là Vương Hồng Sển và Thái Văn Kiểm đồng ý. Quả thật, trên phương diện ngữ âm, thì Thầy Ngòn, Xi-Coón, rất giống Sài Gòn! Tuy nhiên, theo lịch sử thì không phải.

Tại sao? Vì lịch sử chứng minh rằng Sài Gòn có trước, rồi người Tàu mới đọc theo và đọc trại ra thành Thầy Ngòn, Xi-Coón.

Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn viết năm 1776, năm 1674 Thống Suất Nguyễn Dương Lâm vâng lệnh chúa Nguyễn đánh Cao Miên và phá vỡ “Luỹ Sài Gòn” (theo Hán-Việt viết là “Sài Côn”). Đây là lần đầu tiên chữ Sài Gòn xuất hiện trong tài liệu sử sách Việt Nam. Vì thiếu chữ viết nên chữ Hán “Côn” được dùng thế cho “Gòn”. Nếu đọc theo Nôm là “Gòn”, còn không biết đó là Nôm mà đọc theo chữ Hán thì là “Côn”.

Như vậy, ngay từ năm 1674 đã có địa danh Sài Gòn! Thì làm gì phải đợi đến 1778 khi người Tàu ở Cù Lao Phố bị Tây Sơn tiêu diệt rồi chạy xuống lập nên Thầy Ngòn tức Đê Ngạn, hay Xi-Coón tức Tây Công.

Sài Gòn từ Củi Gòn, Cây Gòn, Prey Kor.

Thuyết này được Petrus Trương Vĩnh Ký đưa ra dựa theo sự “nghe nói” như sau:

“Sài là mượn tiếng viết theo chữ Hán có nghĩa là củi gỗ; Gòn là tiếng Nam chỉ bông gòn. Người ta nói rằng tên đó phát sinh bởi sự kiện nhiều cây bông gòn do người Cao Miên đã trồng chung quanh đồn đất xưa của họ, mà dấu vết nay vẫn còn ở chùa Cây Mai và các vùng lân cận”.

Pétrus Trương Vĩnh Ký – Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs, trong Excursions et Reconnaissance X. Saigon, Imprimerie Coloniale 1885.

Không biết tại sao mà sau này Louis Malleret và Vương Hồng Sển lại quả quyết thuyết này là “của” Trương Vĩnh Ký, mặc dù ngay sau đoạn này, TVK lại viết tiếp “Theo ý tôi, hình như tên đó là của người Cao Miên đặt cho xứ này, rồi sau đem làm tên gọi thành phố. Tôi chưa tìm ra được nguồn gốc đích thực của tên đó”.

Tương tự, có nhiều thuyết phụ theo nói rằng Sài Gòn từ “Cây Gòn” (Kai Gon) hay “Rừng Gòn” (Prey Kor) mà ra.

Nói chung, các thuyết này đều dựa trên một đặc điểm chính: cây bông gòn.

Nhưng thuyết này phần lớn đã bị bác bỏ vì lý do đơn giản là không ai tìm được dấu tích của một thứ “rừng gòn” ở vùng Sài Gòn, hay sự đặc dụng của củi gòn ở miền Nam, kể cả nhà bác học Trương Vĩnh Ký. Ngay vào thời của Trương Vĩnh Ký (1885) tức khoảng hơn

100 năm sau mà đã không còn dấu tích rõ ràng của thú rừng này, mặc dù lúc đó Sài Gòn không có phát triển hay thay đổi gì cho lắm. Ngay cả khi Louis Malleret khảo nghiệm lại, hình như cũng không có dấu vết gì của một rừng gòn ở Sài Gòn.

Sài Gòn từ Prei Nokor

Đây là thuyết mà thoát đầu khó có thể chấp nhận nhứt (về ngữ âm), nhưng hiện nay được coi như là “most likely”. Chính Petrus Trương Vĩnh Ký là người đưa ra thuyết này Trong Tiểu Giáo Trình Địa Lý Nam Kỳ, ông đã công bố 1 danh sách đối chiếu 187 địa danh Việt–Miên ở Nam Kỳ, như Cần Giờ là Kanco, Gò Vấp là Kompăp, Cần Giuộc là Kantuọc và Sài Gòn là Prei Nokor.

Trước nhất, theo sử Cao Miên được dịch lại bởi Louis Malleret, vào năm 1623, một sứ thần của chúa Nguyễn đem quốc thư tới vua Cao Miên và ngỏ ý muốn mượn xứ Prei Nokor (Sài Gòn) và Kras Krabei của Cao Miên để đặt phòng thu thuế.

Năm 1747, theo danh mục các họ đạo trong Histoire de la Mission Cochinchine, có ghi Rai Gon Thong (Sài Gòn Thượng) và Rai Gon Hạ (Sài Gòn Hạ).

Đó là theo sử sách, còn theo tiếng nói thì Prei Nokor (hay Brai Nagara theo tiếng Phạn mà người Miên mượn), có nghĩa là “thị trấn ở trong rừng”, Prei hay Brai là rừng, Nokor hay Nagara là thị trấn. Đây là vùng mà chúa Nguyễn đã mượn làm nơi thu thuế như đã nói ở trên.

Theo tiến trình của ngôn ngữ, Prei hay Brai biến thành RAI, thành “Sài”, Nokor bị bỏ “no” thành “kor”, và từ “kor” thành “Gòn”.

Từ Prei Nokor ...mà thành Sài Gòn thì thật là ...đễ sợ!

Còn sở dĩ có Sài Gòn viết dính nhau là do các giáo sĩ Tây phương đã bỏ mất dấu và gắn liền nhau khi in. Sau khi chiếm nước ta, để khỏi đọc “sai” ra “sê” theo giọng Pháp nên Sài Gòn được viết với hai dấu chấm trên chữ i.

Sài Gòn... muôn thuở là Sài gòn!

Ca dao tục ngữ Sài Gòn

Sài Gòn là Hòn ngọc Viễn Đông, là một thành phố lớn nhất Việt Nam. Những nơi như Sài Gòn được mệnh danh là Kẻ Chợ, đã là Kẻ Chợ ắt có chợ, mà phải là ngôi chợ lớn, khách Lục tỉnh lên thăm Sài Gòn, ra vào chợ Sài Gòn hẳn không quên. Chợ Sài Gòn được đồng bào Hậu Giang so sánh với ngôi chợ tỉnh nhà:

*Chợ Sài Gòn cần đá,
Chợ Rạch Giá cần xi măng.*

*Giã em xứ sở vuông tròn,
Anh về xứ sở không còn ra vô.*

Người con gái ở đô thành tiêm nhiễm nếp sống Tây phương, chàng trai xa nàng khỏi sao thắc mắc, lo nàng ở lại chẳng vuông tròn nên phải ra vô, nàng vuông tròn chàng yên tâm về xứ sở.

*Cúc mọc bờ ao kêu bằng cúc thủy,
Chợ Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa.
Viết thư thăm hết mọi nhà,
Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em.*

Sài Gòn và Mỹ Tho, hai nơi cách nhau trên sáu chục cây số, nay tuy thật gần nhưng xưa thật xa, vì phương tiện di chuyển đâu có dồi dào như nay, chàng và nàng dù đã yêu nhau, nhưng mỗi lúc tới thăm đâu có dễ dàng, đôi bên cùng bận làm ăn buôn bán, nàng ở chợ Sài Gòn, chàng ở chợ Mỹ Tho. Nhớ nhung nhau, chỉ biết tin thư thăm hỏi, lấy giấy thay lời. Chàng yêu nàng vì duyên, vì tình, tình yêu chân thật, đâu thấy nàng giàu mà ham hoặc thấy nàng nghèo mà chê.

*Chợ Sài Gòn đèn xanh, đèn đỏ,
Anh coi không tỏ, anh ngỡ đèn tàu.
Lấy anh em đâu kể sang giàu,
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em.*

Chợ Sài Gòn với những hàng quảng cáo đèn màu xanh đỏ, chàng trai quê lên nhầm lẫn đó là đèn tàu. Sự lầm lẫn thị giác này có thể có được, nhưng lầm về yêu đương, chàng đâu có lầm. Chàng lấy nàng đâu có kể sang giàu, vì tiền tài bao nhiêu cũng có thể hết, duy tình nghĩa mới bền lâu, như người xưa đã nói:

*Theo vàng bỏ ngãi ai hơi,
Vàng thời đã hết, ngãi tôi vẫn còn.*

Chính vì nghĩa mới bền lâu, nên khi xa người nghĩa, người con trai đứng ngòì không yên:

*Chim quyên xuống đất tha mồi,
Tôi xa người nghĩa đứng ngòì không yên!
Giấy tây bán mấy,
Mua lấy tờ nguyên,
Làm thơ hỏi bạn tình duyên chuyện gì?*

Mến thương nàng, đem nàng so sánh với các nàng Lục tỉnh, cô gái Sài Gòn thật hơn:

Nội trong lục tỉnh Nam kỳ,

*Mấy ai được nét nhu mì như em.
Hai hàng lựu ngọc ướt nhèm,
Làm sao cho đặng anh với em giao hòa.*

Sự ước vọng, lòng mong mỏi của chàng là được cùng nàng giao hòa!

Chợ Sài Gòn ngày nay ta vẫn gọi là chợ Bến Thành, nhưng Bến Thành trước đây là bến tàu và hàng ngày thường 10 giờ thì tàu đến bến này:

*Mười giờ tàu lại Bến Thành,
Súp lê còi thổi bộ hành lao xao.*

Sao lại mệnh danh Bến Thành? Phải chăng đây là bến của đô thành Sài Gòn hay của Gia Định thành? Còn khách bộ hành lao xao vì muốn ngắm tàu Tây.

*Anh ngồi quạt quán Bến Thành,
Nghe em có chồn anh đành quăng om!
Anh ngồi quạt quán Bà Hom,
Hành khách chẳng có, đá om quăng lò.*

Chàng trai ngồi quạt quán ở Bến Thành với bình trà Huế, được tin người mình thương đã có nơi chồn, chàng tỏ buồn rầu quăng cả bình trà đi! Kể cũng đáng buồn, tưởng được cùng người thương thưởng thức bình trà (om) ngon, ngờ đâu nàng là hoa có chủ, chàng đành ôm hận, trút mối giận vào om, cái bình trà vô tội.

Nhắc đến Bến Thành, quên sao được thành Tây:

*Dân đất Bắc,
Đắp thành Tây.
Đông thật là đông,
Sầu Nam vời vời.*

Câu này gồm đủ đông, tây, nam, bắc! Dân đất Bắc phải chăng những người dân miền Bắc bị đưa vào Nam làm dân phu, đắp thành cho người Tây? Số dân phu ắt nhiều lắm, Đông thật là đông. Sự đông đúc này quả là một mối sầu vời vời cho nước Nam, cho dân Nam! Nước mất nhà tan, thân làm nô lệ, phải đi đắp thành cực khổ cho Tây để chúng dựa vào thành trì đô hộ đồng bào mình. Người miền Bắc bị đi dân phu hằng than thở:

*Nhà tan nước mất ai ơi,
Cái thân nô lệ sống đời cu ly!*

Người dân than thân như vậy, nhưng vẫn có bọn mũ cao áo dài hà hiếp dân để nịnh bợ quân thù! Thật đau đớn nhưng những kẻ mãi quốc cầu vinh, công rấn cắn gà nhà, có bao

giờ chúng nghĩ đến Sầu Nam vời vợi. Và trong khi sống đời cu ly đi đắp thành Tây, đã biết bao nhiêu người bỏ thầy cùng công việc, ngày xưa đâu đã có máy móc, kỹ thuật xây dựng đắp hoàn toàn công ở sức người.

Đắp thành Tây rồi xây soái phủ cho Tây, người dân Nam trong cảnh căm hờn muốn nói không ra, đành gửi tâm tình vào ca dao tục ngữ:

*Trên thượng thư bán giấy
Dưới Thủ Ngữ treo cờ.
Kìa Ba còn đứng trợ vơ!
Nào khi núp bụi, núp bờ,
Mũi Di đánh đạo bây giờ bỏ em.*

Thượng thư, xưa chính là soái phủ miền Nam ở góc đường Tự Do và Gia Long ngày nay. Nơi ấy có bán ấn chỉ cho dân, trong Nam quen gọi là bán giấy. Thủ Ngữ là nơi thủy quân Pháp đóng, có dựng cột cờ. Con người ái quốc trông hai nơi này căm gan sôi ruột! Ai đã khéo đặt ra câu ca dao trên để kích thích lòng căm hờn của người dân Việt, đã nhắc đến tượng Gambotta ở vườn Tao Đàn, gọi một cách nhục nhã là Ba Tượng một người Pháp gọi là Ba, ai là dân Việt ắt thấy nhục vong quốc này. Nếu câu ca dao chỉ có ba dòng đầu có thể gọi sự nghi ngờ của người Pháp, bởi vậy phải thêm hai hàng sau gắn vào, mượn lời tình nhân oán trách tình nhân che dấu ý kín của câu hát. Tuy đây là lời tình nhân oán trách tình nhân, nhưng cũng là lời đồng chí oán trách đồng chí, đã cùng nhau núp bụi ngòai bờ, đã cùng nhau đánh đạo ở mũi Di, vậy mà quên nhau, về đầu thú người Pháp để cầu công danh phú quý.

Pháp chiếm Việt Nam, một mặt dân Việt Nam căm hờn, một mặt một số cô gái Việt Nam kém ý thức, vì hoàn cảnh đã sánh duyên với Pháp trở thành mẹ Tây. Lính Pháp lấy mẹ trong thời gian ở đất Việt, rồi anh lính trở về Pháp, cô mẹ Tây ở lại nước Việt lại lấy chồng, đặng một anh lính khác, chẳng khác chi các nàng Giao chỉ sau này trong thập niên 60 cho đến năm 1975 sánh duyên cùng các chú lính Mẽo:

*Sài Gòn mũi đỏ,
Gia Định súp lê.
Giã hiên thê ở lại lấy chồng,
Thuyền anh ra cửa bể như rồng lên mây.*

Thuyền, tàu Sài Gòn hồi đó sơn mũi đỏ để phân biệt với thuyền tàu lục tỉnh, như vậy thực dân tiện bề kiểm soát.

Thuyền anh ra cửa bể như rồng lên mây, câu này muốn nói khi anh lính Tây đã ra cửa bể rồi, anh tha hồ được tự do, đến bến mới anh tha hồ kết duyên cùng người mới.

Về các cuộc hôn nhân Việt—Pháp, lúc tiễn đưa, chúng tôi đã từng nhắc tới một câu trong ca dao hôn nhân dị chủng, xin phép được nhắc lại như sau:

*Còi súp lê một anh còn than thở,
Còi súp lê hai anh nức nở vẫn dài.
Còi súp lê ba, tàu ra biển Bắc,
Nước mắt anh nhỏ ra, anh rút mù xoa anh chậm,
Tình nghĩa vợ chồng ngàn dặm không quên.*

Cuộc tiễn đưa ắt phải xảy ra tại bến tàu Sài Gòn, và có anh chàng Tây đã thút thít vì phải xa vợ, anh bảo rằng ngàn dặm không quên, có thật hay chẳng anh ra cửa bể như rồng lên mây? Sao có sự mâu thuẫn giữa hai câu thơ trên, hay ý tại ngôn ngoại, chỉ có sự mâu thuẫn trên hình thức, còn thực ra thì ngàn dặm có đời nào mà không quên đối với những lứa đôi dị chủng, nhất là trong cuộc chấp nối giang hồ.

Sài Gòn nơi có đô hội lớn, phố xá rộng rãi, cây cao và rậm mát:

*Đường Sài Gòn cây to bóng mát,
Đường Chợ Lớn hạt cát nhỏ dễ đi.*

Đường Sài Gòn có đúng cây to bóng mát, còn đường Chợ Lớn có lẽ trước đây với đất phù sa của đồng bằng Cửu Long, cát nhỏ dễ đi chẳng! Dưới thời Pháp thuộc, đường Sài Gòn cũng như đường Chợ Lớn đều đã rải đá và sau này tráng nhựa... Ngày nay, với thời gian đường đã hư hỏng dù rải đá hay tráng nhựa, mà chính quyền có ít chú ý tới sửa chữa, nên có thể có người than:

*Đường Sài Gòn ổ gà đi xóc,
Đường Chợ Lớn đi xóc ổ gà.*

Ca dao Sài Gòn có những câu rất ngộ nghĩnh, nhắc tới địa danh một cách khéo léo:

*Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,
Bước qua Bến Nghé ngồi nhai thịt bò.*

Trong bài này chúng ta bắt gặp bốn con vật ăn cỏ là Hươu, Nai, Nghé, Bò với hai địa danh là Đồng Nai, Bến Nghé.

Dưới đây là câu ca dao nhắc tới các chợ khác ngoài chợ Bến Thành:

*Mẹ đi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau chợ Vải, mua trâu chợ Dinh.
Sáng mai đi chợ Gò Vấp,
Anh mua một xấp vải đem về.*

*Cho con hai nó cắt, con ba nó may,
Con tư nó đột, con năm nó viên.
Con sáu đơm nút, con bảy vắt khuy;
Anh bước ra đi,
Con tám núi, con chín trì,
Ớ em mười ơi!
Sao em để vậy còn gì áo anh?*

Ca dao Sài Gòn hẳn phải còn nhiều, biết tới đâu xin tỏ tường tới đó, những điều chưa biết xin nhờ sự chỉ giáo của người biết.

(Trích tác phẩm “Hương Nước Hồn Quê” – Toan Ánh)

Các địa danh mang tên BÀ:

Đầu tiên được nói đến **Bà Nghè**, tên gọi hồi trước của con rạch Thị Nghè quận 1 sát bên Sở thú Sài Gòn. Trong Gia Định phú do Phan Văn Thị sáng tác có câu ví ngộ nghĩnh:

*Coi ngoài rạch Bà Nghè, dòng trắng hây hây tờ quuyến trái,
Ngó lên giống Ông Tổ, cây xanh nghịt nghịt, lá chàm rai.*

Tôi chịu thua, tìm cả trong tự điển cây “chàm rai” là cây gì, mà lá nó xanh dữ vậy.

Nội ô Sài Gòn còn có một bà cũng nổi tiếng đó là **Bà Chiêu**, nằm trên địa bàn phường 1, 2 và 14 thuộc quận Bình Thạnh. Khu vực này có cái chợ cùng tên Bà Chiêu tấp nập ngày đêm, chủ yếu là bán lẻ. Có câu ca dao, nghe cũng vui tai:

*Xe mui chiều thả chung quanh
Đôi vòng Bà Chiêu thích tình dạo chơi.*

Có lẽ nổi tiếng nhất trong các bà là **Bà Diễm**. Tương truyền bà Diễm là một chủ quán nước chè vùng Tân Thới Nhứt, Hóc Môn, có 18 thôn vườn trầu, nơi đây Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định từng hoạt động (khoảng năm 1861).

Nói cho ngay, người Sài Gòn xưa hay đặt cho con rạch, chiếc cầu, một địa danh, một con đường, con hẻm một cái tên (hoặc bà hoặc ông) trước là để nhớ, sau là ghi lại công tích của người đó góp cho dân trong vùng; thứ nữa nhìn hình vóc của khu vực đó mà đặt.

Thí dụ: Bà Quẹo, là khu vực gồm các phường 13, 14 quận Tân Bình. Ai đi trên đường lên Tây Ninh, vọt thẳng biên giới với Cam-pu-chia, có một ngã ba, nếu nhà ở hướng lộ 14 thì quẹo trái (rẽ) vào.

Hay **Bà Đô**, là con rạch ở phường 1, quận 5, thông từ các ao, đầm ra rạch Bến Nghé, nay bị lấp rồi. Bà Đô còn là tên chiếc cầu ở đầu đường Hàm Tử bắc qua rạch Bà Đô (còn gọi là Thị Đô). Dân chèo ghe ở Sài Gòn hồi trước, qua đây hay hát:

*Kể từ chợ Sỏi trở vô
Xóm Lá là chợ, Thị Đô là cầu.*

Hay như **Bà Thuông**, tên chiếc cầu trên kênh Tàu Hũ, từ đầu đường Tân Đà đến đầu đường Phú Định. Trong Gia Định phú có câu ví rất hay:

*Giếng **Bà Nhuận** rạch cam tuyền, trai gái nhảy thỏa tình khát vọng
Cầu **Bà Thuông** đường quan lộ gần xa đều phỉ chí quy lai.*

Tên cầu, tên rạch, tên khu vực nào đó có từ Bà rất nhiều. Như: rạch **Bà Bướm** có tên từ 1902 ở phường Tân Thuận Đông, quận 7 chảy vào sông Sài Gòn, nay nằm trong khu chế xuất Tân Thuận. Sông Bà Cả Bảy chảy qua hai xã Trung Lập Thượng và Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi dài 15km từ ranh giới với Tây Ninh đến sông Láng Thè. Bà Hom vừa là khu vực phường 13, 14, quận 6 giáp ranh với Tân Bình và Bình Chánh, vừa là chiếc kênh ở xã Tân Tạo. Bà Tàng, vừa là các rạch ở phường 7, quận 8, cũng là tên chiếc cầu bắc qua rạch Lào trên đường Phạm Thế Hiển. Rồi **Bà Tà, Bà Lài, Bà Hồng, Bà Lát, Bà Nghiêm, Bà Chủ, Bà Tàng, Bà Thiên, Bà Tiếng, Bà Xếp...** cũng là cầu, là rạch, là tên riêng vùng đất. Như tên Bà Khắc là chiếc cầu xưa ở vùng Cầu Kho quận 1. Khắc trong tiếng Nam Bộ còn gọi là Khắc, để cầu khỏi trơn trượt.

Trong bài Cổ Gia Định phong cảnh vịnh có câu:

*Trên cây Da Còm, nữ để ông già gùi đội
Dưới đường Cầu Khắc, chỉ cho con trẻ lạc loài.*

Chiếc cầu **Bà Khắc** (hay Khắc) này thời nay không còn nữa. Nhiều tên đường cũng tên bà, như đường **Bà Huyện Thanh Quan** trên địa bàn phường 6, 7, 9 quận 3, hồi Pháp có tên là Rue Nouvelle, đến năm 1920 đổi thành Pierre Fladin. Năm 1955 mới có tên Bà Huyện Thanh Quan đến ngày nay. Bà Ký là đường trên địa bàn phường 9, quận 6. Bà Lài là đường nối từ đường Phạm Văn Chí với Lò Gốm, nay tên đường mới là Đặng Thái Thân. Bà Lê Chân ở Tân Định. Năm 1906 có tên là Frostin. Đến 19/10/1955 đổi lại thành đường Bà Lê Chân. Bà Triệu nằm sau Bệnh viện Chợ Rẫy, thời Pháp có tên là Merlande. Năm 1955 mới đổi thành Bà Triệu... Chắc là còn nhiều “bà” nữa mà người viết chưa có vinh hạnh làm quen xin mọi người tìm thêm nữa.

Cũng lạ, khi đặt tên cho cái rạch, con sông, chiếc cầu, hay địa danh một vùng đất gắn với một bà nào đó, thì có cả ca dao, câu hát, câu ví dí dỏm. Nhưng, với cánh đàn ông thì thiệt là khô khan, chả thơ phú, câu vè, câu đố nào. Dù sao, có bà thì phải có ông, bởi thiếu ông nghe như trống trải trong lòng vậy.

Ở Sài Gòn địa danh mang tên năm ÔNG sau đây, cứ nhắc tới thì cả nam, phụ, lão, ấu ai cũng rành.

Đầu số là Ông Lãnh. Gắn liền với Ông Lãnh là chiếc cầu. Dạ, Cầu Ông Lãnh, rồi chợ Cầu Ông Lãnh, và phường Cầu Ông Lãnh (Nói nhỏ: chỗ này hồi trước bụi đời dữ lắm nghen, nay thì đỡ nhiều rồi). Đúng là có cầu, có chợ, có phường 100%, nhưng thử hỏi các có: vậy Ông Lãnh là ai vậy, thưa bà con, thì nghe chừng ngắc ngư lắm! Có giả thuyết cầu này do ông Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng (1798–1866) đóng quân ở đồn Cây Mai, Thủ Thiêm và tại đình Nhơn Hòa, quận 1 gần chiếc cầu. Và lại, năm 1885, Trương Vĩnh Ký có viết rằng chiếc cầu gỗ do ông lãnh binh ở gần đó cho bắc qua, chắc là ông Lãnh binh Thăng này, chứ không phải ai khác. Cũng có người bảo, cầu này ở cạnh một ông lãnh sự, nên đặt chết tên luôn. Nghe chừng chuyện này không thuyết phục mấy.

Hai là Ông Thượng. Người Sài Gòn trọng tuổi một chút nghe đến vườn Ông Thượng thì biết ngay là Công viên Tao Đàn thuộc quận 1 bây giờ. Chớ hỏi bọn trẻ, chưa chắc hiểu vườn Ông Thượng ở đâu. Và lại, Ông Thượng là tên dân gian gọi tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt những thập niên 20 và 30 của thế kỷ 19. Nghe nói, vườn Ông Thượng hồi đó hay có gánh hát đến biểu diễn, cả cải lương lẫn hát bội, và Nguyễn Đình Chiểu hồi nhỏ cũng hay đến đây coi tuồng hát bội.

Ba là Ông Tố. Giồng Ông Tố, hồi năm năm, ở vùng này còn nhiều cạp beo và nhiều ve lắm, nên có câu:

*Coi cạp, xuống Thị Nghè
Ăn ve, lên Ông Tố.*

Ve mà nướng lên ăn cũng thơm như cào cào, châu châu vậy. Không rõ ông Trương Vĩnh Tố có làm quan chức gì, chỉ biết ông ở gần đây và khu đất cao (gọi là giồng) có lẽ là của ông chăng?

Bốn là Ông Tạ. Là chợ mang tên một thầy thuốc nam nổi tiếng Trần Văn Bỉ (còn gọi là Tạ Thủ). Chợ Ông Tạ còn là vùng đất thuộc các phường 3, 4, 5, 7 của quận Tân Bình. Nói thêm: Dân ghiền thịt chó nghe đến chợ Ông Tạ là gọi ngay đến các hàng thịt chó treo lủng lẳng cả chục con thui vàng rục, coi bắt mắt lắm.

Năm là Ông Thìn. Cầu Ông Thìn bắc qua sông Cần Giuộc, nối hai xã Đa Phước và Quy Đức, huyện Bình Chánh trên tỉnh lộ 50. Dân gian truyền rằng Ông Thìn là tên người lái đò đưa khách sang sông. Cầu Ông Thìn được bắc đã chiến năm 1925, nay đã nâng thành cầu đúc dài 162m.

Có cái tên ông rất nổi tiếng ở Sài Gòn này. Đó là **Lăng Ông** (dân thường gọi là **Lăng Ông Bà Chiểu**). Đây là lăng của Tả quân Lê Văn Duyệt, được xây trên khuôn viên khá

rộng 18,500m². Nghe rằng tác giả công trình này về sau xây lăng Tự Đức ở Huế. Ngày 16/11/1988, Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận Lăng Ông là di tích kiến trúc nghệ thuật. Ở lăng có bốn cột gỗ chạm rồng rất đẹp ở chánh điện. Cổng tam quan có cây thốt nốt tạo vẻ trang nghiêm, tinh mịch.

Ở Sài Gòn, còn có Chùa Ông là chùa thờ Quan Công (Quan Vân Trường) tại xã Thạnh Mỹ Lợi, Thủ Đức.

Tên đường chỉ duy nhất có Ông Ích Khiêm. Gắn với tên ông còn có rạch, cầu Ông Buông ở quận 6 (dài độ 2,800m từ ngã ba rạch Bến Trâu và Tân Hóa tới rạch Lò Gốm); rạch Ông Cái ở quận 2, rạch Ông Cóm, Ông Đờ ở Tân Túc, Bình Chánh, rạch Ông Điền từ đất Cần Giuộc đổ vào sông Nhà Bè, rạch Ông Đồi ở quận 7, rạch Ông Mưu ở Bình Chánh; rạch Ông Nghĩa ở xã An Thới Đông, Cần Giờ từ rừng lá đến sông Lòng Tàu.

Có cầu Ông Lớn bắc qua kinh Tàu Hũ; cầu Ông Nhiêu, cầu Ông Thìn, cầu Ông Tiêu... Rồi đập Ông Hiền ở xã Bình Hưng dài đến ba cây số.

Về vài địa danh mang tên thảo mộc.

Ở Việt Nam có rất nhiều địa danh mang tên thảo mộc. Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến Gò Vấp, Củ Chi, Trảng Bàng, Giồng Trôm, Thốt Nốt và Bạc Liêu mà thôi.

GÒ VẤP

Trước năm 1975 Gò Vấp là một quận của tỉnh Gia Định gồm có 8 xã. Quận lỵ Gò Vấp cách Sài Gòn 10km. Đó là nơi có nhiều thành quách (An Nhơn, Hạnh Thông Tây), vườn rau cải (Hạnh Thông Tây), ruộng rau muống (Xóm Mới), vườn dừa (An Phú Đông, Bình Triệu), vườn sầu riêng, măng cụt (Nhị Bình), vườn bưởi (Thạnh Lộc) với hai xã đông dân cư và phồn thịnh về kinh tế và thương mại gần Sài Gòn: Bình Hòa và Thạnh Mỹ Tây.

Sau năm 1975 Gò Vấp là một quận trong thành phố. Diện tích Gò Vấp bấy giờ thu hẹp chỉ còn 20km². Các xã Bình Hòa, Thạnh Mỹ Tây trở thành quận Bình Thạnh, Nhị Bình, Thạnh Lộc, An Phú Đông sát nhập vào quận Hóc Môn.

Gò Vấp là quận đông dân cư. Đó là nơi có nhiều giáo đường và chùa chiền. Viện Mỏ Côi và bệnh viện Cộng Hòa nằm trong quận này. Sau năm 1954 Gò Vấp nổi tiếng về việc sản xuất pháo (Xóm Mới).

Địa danh Gò Vấp do tên của cây vấp mà ra. Tên khoa học của cây vấp là *Mesua coromandelina*, *Mesua ferrea*, *Mesua nagassanum*... thuộc gia đình *Clusiaceae* hay *Guttiferae*. Loại thảo mộc này có nhiều ở Ấn Độ, Sri Lanka và các quốc gia Đông Nam Á. Người Ấn Độ gọi là *nagkesa*; tiếng Phạn (Sanskrit): *nagakesara*; Khmer: *bos neak*.

Người Anh gọi là cobra saffron vì theo tiếng Phạn naga có nghĩa là con rắn và chữ saffron gọi lên màu vàng của cây vấp. Tiếng anh cũng gọi cây vấp là iron wood tree hay Ceylon ironwood (thiết mộc Tích Lan).

Cây vấp cao từ 15–20m. Gỗ màu vàng rất cứng, ngâm dưới nước không bị rã mục. Lá cây vấp nhọn, thon, dài trông rất đẹp. Lá non màu đỏ bầm. Hoa to, màu trắng bốn cánh với nhụy vàng. Hoa có hương thơm. Trái có hạt dùng để lấy dầu.

Gỗ cây vấp dùng để làm nhà, gạch đường rầy xe lửa rất tốt. Dầu lấy từ hạt cây vấp dùng để thắp đèn. Cây vấp là quốc mộc ở Sri Lanka (đảo Ceylon: Tích Lan), nơi cây vấp được gọi là nahar.

Người ta dùng hoa, rễ và hạt cây vấp để làm thuốc trị bệnh. Hoa được dùng để trị táo bón, đau bụng, phong hủi, ho, sốt, bất lực sinh lý. Dầu dùng để trị các chứng bệnh ngoài da, trị ghẻ, tê thấp. Dầu cây vấp có nhiều axit béo: axit stearic, oleic, linoleic và arachidic. Hoa khô dùng để trị bệnh trĩ, kiết lỵ. Hoa tươi trị ngứa, kinh nguyệt, khát nước quá độ (tiêu khát; tiểu đường), ra mồ hôi. Rễ dùng để trị rắn cắn. Lõi cây vấp có nhiều xanthon: euxanthon, mesuxanthon A, mesuaferone B. Nhụy hoa có hai bioflavonoid: mesuaferone A và mesuaferone B và axit mesuanic. Vỏ có feruol B và triterpenoid gutiferol.

CỦ CHI

Trước năm 1954 Củ Chi là một quận trong tỉnh Gia Định. Sau năm 1954 quận này nằm trong tỉnh Bình Dương một thời gian ngắn. Khi tỉnh Hậu Nghĩa được thành lập, Củ Chi nằm trong tỉnh tân lập này. Trước năm 1975 Củ Chi có 14 xã.

Sau năm 1975 Củ Chi là một quận ngoại thành của thành phố. Quận Củ Chi nằm cách Sài Gòn 40km. Diện tích quận Củ Chi lồi 435km². Đa số dân đều sống bằng nghề nông và đan thúng rỏ, làm vật dụng bằng mây. Củ Chi được biết đến nhiều trong chiến tranh vừa qua. Vùng này nằm trong vùng Tam Giác Sắt. Bộ tư lệnh Sư Đoàn 25 đóng tại đây. Sau năm 1975 tân chế độ gọi Củ Chi là Đất Thép Thành Đồng và biến Địa Đạo Củ Chi thành vùng du lịch.

Củ Chi là sinh quán của Trần Minh Tiết, Chánh Án Tối Cao Pháp Viện VNCH; Phan Văn Khải, cựu thủ tướng CHXHCNVN.

Địa danh Củ Chi phát xuất từ tên gọi của cây củ chi tức mã tiền. Cây củ chi hay mã tiền được tìm thấy nhiều ở Nam Á và Đông Nam Á. Tên khoa học của nó là *Strychnos nuxvomica* thuộc gia đình Loganiaceae. Người Anh gọi là poison nut (vì độc chất của mã tiền), quaker buttons, snake-wood, nuxvomica, strychnine tree. Người Ấn Độ có nhiều kinh nghiệm về việc dùng mã tiền (củ chi) làm thuốc. Họ gọi mã tiền (củ chi) là kuchala. Người Trung Hoa gọi là ma qian zi.

Cây củ chi cao đến 25m. Lá bầu như trầu. Trên lá có nhiều gân lá song song với rìa lá. Hoa nhỏ màu trắng ngà kết thành chùm. Trái tròn màu vàng cam khi chín. Gỗ trắng và cứng.

Củ chi nổi tiếng vì độc chất của nó. Nhưng độc chất đó cũng được nghiên cứu kỹ lưỡng để dùng vào việc chữa trị bệnh. Nó có alkaloid strychnine rất độc. Vỏ có brucine và nhiều hợp chất độc khác. Nói chung cây củ chi có nhiều độc chất. Nhưng dùng ở liều lượng đúng, nó trở thành thuốc trị đau bụng, gây nôn, táo bón, mất ngủ, bệnh tim, thần kinh, tinh thần hồi hộp bất an, kinh nguyệt không điều hòa, bệnh hô hấp của người già, viêm vành tai ngoài gây ngứa ngứa khó chịu.

Trong y học dân gian người ta xem mã tiền như thuốc bổ tạo sự thèm ăn. Hiện nay ở Trung Hoa người ta nghiên cứu xem củ chi có thể dùng vào việc chữa trị ung thư gan hữu hiệu hay không.

TRẢNG BÀNG

Trảng Bàng là một quận trong tỉnh Tây Ninh gồm có 7 xã. Quận này nằm cách Sài Gòn 50km về phía tây bắc. Quận Trảng Bàng rộng lối 340km². Trảng Bàng nổi tiếng với bánh canh giò heo ăn với bánh tráng phơi sương (không cần nhúng nước), rau rừng và nước mắm pha chế đặc biệt của người miền đông Nam Bộ. Năm 1972 một bức ảnh chụp một em bé trần truồng chạy ngoài quốc lộ ở Trảng Bàng sau một cuộc dội bom napalm trong một làng trong quận Trảng Bàng được giải thưởng Pulitzer.

Trảng Bàng là sinh quán của giáo sư Nguyễn Ngọc An, người sáng lập hai trường Minh Đức (Trảng Bàng) và Tân Dân (Hóc Môn). có một thời ông là tổng trưởng bộ Thông Tin và Chiêu Hồi.

Theo từ nguyên thì Trảng (savanna) là một vùng đất trống có nhiều cỏ và cây cùng một loại mọc thưa thớt. Bàng là cây bàng, một loại thảo mộc được tìm thấy nhiều ở Nam Á, Đông Nam Á, Nam Hoa, các hải đảo Thái Bình Dương và biển Caribbean.

Tên khoa học của cây bàng là Terminalia molucca (còn nhiều tên khác) thuộc gia đình Combretaceae. Chữ molucca trong tên khoa học cho thấy nguồn gốc Molucca, Indonesia, của loại thảo mộc này hay ít ra nó cũng có nhiều trên đảo này. Người Anh gọi cây bàng là umbrella tree (vì bóng mát rộng lớn của nó), tropical almond (hạnh nhiệt đới) như người Tây Ban Nha gọi almondro de la India (hạnh Ấn Độ) Người Miền Điện gọi là badan và Khmer là pareang prang.

Cây bàng cao đến 25m, có nhiều nhánh nên cho bóng mát rộng lớn. Lá bàng to, dày và láng. Vào mùa thu lá chuyển sang màu vàng rồi đỏ rất đẹp trước khi rụng. Trái bàng khá to, cơm dày ăn được. Hạt có nhiều dầu và có mùi dễ chịu. Hạt được ăn sống hay rang

chín. Lá hay hoa cây bàng đều đẹp. Lá tươi hay khô đều được dùng làm thuốc nhuộm. Màu xanh chuyển sang màu vàng khi cho phèn chua và sulfate sắt vào. Gỗ cây bàng rất cứng và đẹp. Nó được dùng để cất nhà hay làm đồ mộc. Trồng cây bàng để có bóng mát, có nhiều gỗ, thanh lọc không khí, chống xâm thực ngoài bờ biển và tạo phong cảnh đẹp.

Lá, gỗ, vỏ, hạt cây bàng đều được dùng làm thuốc. Sự dồi dào tannins của lá, vỏ làm cho cây bàng hữu dụng trong việc trị chứng tiêu chảy, kiết lỵ và đau nhức. Hạt được dùng làm thuốc trị huyết tiện (hematuria). Ở Ấn Độ người ta dùng lá bàng trị tê thấp. Kết hợp với thuốc xức để trị ghẻ, phong hủi và các chứng bệnh về da.

Trái bàng có ác xít tannic. Tannin của lá và vỏ cây bàng có punicalag.

Hồ Đình Vũ

